

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

Nguyen
Thành Thái

Digitally signed by Nguyen Thành Thái
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP, OU=Phó Chủ tịch HĐQT kiêm
Phó Tổng Giám đốc, T=Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám
Đốc, CN=Nguyen Thành Thái,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:037089005150
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.28 12:18:40



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

Số: 311 /BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 26/03/2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Ngô Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
6103-2023-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.648.479.293	789.381.687.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.301.521.957	135.353.647.914
1. Tiền	111		46.301.521.957	135.353.647.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	180.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.314.013.286	336.920.307.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	307.349.005.155	312.319.651.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.106.971.820	22.093.872.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.858.036.311	2.506.782.752
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	169.294.659.357	215.060.871.097
1. Hàng tồn kho	141		169.294.659.357	215.060.871.097
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		738.284.693	2.046.861.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	738.284.693	1.088.982.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	957.879.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.924.055.332	416.152.773.359
I. Tài sản cố định	220		359.885.935.753	245.728.908.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	359.885.935.753	245.728.908.383
- Nguyên giá	222		1.416.295.710.461	1.201.142.707.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.056.409.774.708)	(955.413.799.349)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	15.815.053.810	6.865.325.550
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.815.053.810	6.865.325.550
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.400.000.000	15.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.400.000.000	5.400.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		140.823.065.769	148.158.539.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	140.823.065.769	148.158.539.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.301.572.534.625	1.205.534.461.174

174
TY
H
TOÁN
ĐỊNH
NA
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.316.895.809	487.180.759.575
I. Nợ ngắn hạn	310		463.036.895.809	485.900.759.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	139.781.405.387	131.066.966.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	360.372.790	319.461.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	22.518.756.631	20.216.433.185
4. Phải trả người lao động	314		104.930.277.256	137.999.603.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.394.026.385	905.689.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.548.798.547	7.086.599.103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	105.692.666.657	127.387.746.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	44.394.955.646	29.789.880.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.415.636.510	31.128.378.910
II. Nợ dài hạn	330		1.280.000.000	1.280.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.280.000.000	1.280.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837.255.638.816	718.353.701.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	837.255.638.816	718.353.701.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.054.360.736	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(440.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		443.419.088.999	425.583.603.264
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.782.189.081	113.210.098.335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.782.189.081	113.210.098.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.301.572.534.625	1.205.534.461.174

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.797.035.869.178	1.759.356.551.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.016.275.049	773.160.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.796.019.594.129	1.758.583.390.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.451.312.325.435	1.447.588.553.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.707.268.694	310.994.837.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.245.559.306	12.211.562.350
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.360.955.346	2.505.630.533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.323.570.215	2.223.818.422
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	52.900.919.493	57.719.668.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	154.989.888.049	130.629.247.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		145.701.065.112	132.351.852.793
11. Thu nhập khác	31	VI.7	437.933.396	1.076.890.158
12. Chi phí khác	32	VI.8	33.927.919	8.499.300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		404.005.477	1.068.390.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146.105.070.589	133.420.243.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.086.115.872	20.045.681.688
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		125.018.954.717	113.374.561.963

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146.105.070.589	133.420.243.651
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	101.119.784.883	105.044.327.434
- Các khoản dự phòng	03	14.605.075.101	(2.338.125.818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164.849.758)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.251.754.662)	(12.448.884.797)
- Chi phí lãi vay	06	2.323.570.215	2.223.818.422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.736.896.368	225.901.378.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.394.310.530	(136.800.781.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.766.211.740	(91.369.596.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(101.904.893.567)	103.661.025.428
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.686.170.984	(144.782.848.432)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.996.999.336)	(4.057.753.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.896.101.247)	(10.193.195.460)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.355.000)	(643.886.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207.698.240.472	(58.285.658.674)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.594.624.993)	(43.583.323.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	1.610.819.444	446.881.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(100.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	160.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	9.239.308.371	13.646.660.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217.744.497.178)	110.510.218.384

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	2.524.360.736	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	334.942.356.997	212.370.375.974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.637.436.742)	(200.566.721.026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(44.882.281.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.170.719.009)	(33.078.626.302)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(29.216.975.715)	19.145.933.408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.353.647.914	116.207.714.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	164.849.758	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106.301.521.957	135.353.647.914

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty: 270.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn; nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản; nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

+ Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội;

+ Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100%	100%	Số nhà 72, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.	Sản xuất tem chống giả

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 809 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 761 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Văn phòng - Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (Văn phòng) và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh (Chi nhánh). Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng với Chi nhánh được loại trừ khi hợp cộng Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

19.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	656.708.510	595.760.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.644.813.447	134.757.887.801
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	60.000.000.000	-
Tổng cộng	106.301.521.957	135.353.647.914

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình với lãi suất 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180.000.000.000	180.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	190.000.000.000	190.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 4,3%/năm - 4,9%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Công nghệ	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Chống giả DAC	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	62.284.160.787	67.352.523.167
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	49.689.989.211	51.047.956.267
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	23.102.247.589	35.820.595.337
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	21.661.926.889	24.065.679.795
Công ty TNHH Dorco Vina	5.171.883.060	3.704.799.883
Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc	11.873.022.603	20.662.430.154
Khách hàng khác	133.565.775.016	109.665.667.234
Tổng cộng	307.349.005.155	312.319.651.837

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD	1.028.632.320	-
P and M Korea CORP	312.938.062	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Linh Việt	434.805.000	-
Bobst Italia S.p.A	-	5.143.543.200
Công ty cổ phần An Quảng	-	3.231.280.000
Coolibree GMBH	-	2.410.946.392
Công ty TNHH Thiết bị in và Bao bì	-	7.297.640.000
Người bán khác	330.596.438	4.010.463.282
Tổng cộng	2.106.971.820	22.093.872.874

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	185.000.000	-	861.570.000	-
Phải thu khác	3.673.036.311	-	1.645.212.752	-
Lãi dự thu	3.030.684.932	-	1.200.547.900	-
Phải thu khác	642.351.379	-	444.664.852	-
Tổng cộng	3.858.036.311	-	2.506.782.752	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.876.933.209	-	175.459.702.991	-
Công cụ, dụng cụ	1.440.455.140	-	5.098.706.450	-
Chi phí SXKD dở dang	19.326.016.437	-	7.311.177.084	-
Thành phẩm	22.778.974.140	-	17.421.197.916	-
Hàng hóa	7.872.280.431	-	9.770.086.656	-
Tổng cộng	169.294.659.357	-	215.060.871.097	-

7. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	738.284.693	1.088.982.020
Tổng cộng	<u>738.284.693</u>	<u>1.088.982.020</u>
7.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.555.194.515	3.927.499.552
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	139.267.871.254	144.231.039.874
Tổng cộng	<u>140.823.065.769</u>	<u>148.158.539.426</u>
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Phụ lục số 01		
9. Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
DA tại khu công nghiệp Phố Nối	260.101.970	260.101.970
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	8.116.057.290	4.129.497.650
DA Nhà máy bao bì xanh	7.438.894.550	2.475.725.930
Tổng cộng	<u>15.815.053.810</u>	<u>6.865.325.550</u>
10. Phải trả người bán		
	<u>Giá trị và số có khả năng trả nợ</u>	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác-		
Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt	224.960.694	21.597.764.842
Công ty CP Giấy CP	33.802.581.412	24.372.302.048
Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam	818.101.284	1.515.437.638
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế HE SHIN	4.224.179.866	66.218.785
Công ty cổ phần giấy Việt Trì	8.114.154.780	6.044.588.756
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh	8.951.372.100	9.571.234.200
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)	6.946.214.973	5.070.587.049
Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia	487.252.800	480.626.190
Phải trả người bán ngắn hạn khác	76.039.102.639	61.922.651.221
Bên liên quan		
Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	173.484.839	425.556.096
Tổng cộng	<u>139.781.405.387</u>	<u>131.066.966.825</u>

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà	51.840.000	-
Công ty truyền thông V3D	111.000.000	-
Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II	-	142.833.280
Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương	-	73.770.800
Người mua trả tiền trước khác	197.532.790	102.857.770
Tổng cộng	360.372.790	319.461.850

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Phải nộp	31/12/2025			
Thuế GTGT phải nộp	1.256.817.240	178.773.990.013	178.155.043.064	637.870.291
Thuế xuất, nhập khẩu	-	587.886.086	587.886.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	16.467.522.863	22.648.614.434	21.079.865.362	14.898.773.791
Thuế thu nhập cá nhân	611.616.430	19.883.403.515	19.768.776.090	496.989.005
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.212.894.076	1.212.894.076	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	9.750.000	9.750.000	4.182.800.098
Tổng cộng	22.518.756.631	223.116.538.124	220.814.214.678	20.216.433.185

(*) Trong đó

- Số thuế phải nộp:	
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	21.086.115.872
+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:	1.378.734.447
+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:	183.764.115
Cộng	22.648.614.434
- Số thuế đã nộp/ bù trừ:	
+ Số thuế TNDN đã nộp:	20.896.101.247
+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:	183.764.115
Cộng	21.079.865.362

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	18.104.031	39.823.161
Chi phí phải trả khác	1.375.922.354	865.866.117
Tổng cộng	1.394.026.385	905.689.278

		31/12/2025		01/01/2025	
14. Phải trả khác					
14.1. Ngắn hạn					
Các bên khác					
	Kinh phí công đoàn	1.457.003.033		1.263.641.649	
	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.157.292.126		1.115.509.514	
	Phải trả phải nộp khác	4.934.503.388		4.707.447.940	
	+ Tiền lãi vay phải trả	348.290.009		-	
	+ Phải trả về cổ tức	194.271.250		194.271.250	
	+ Phải trả phòng Thị trường	1.373.501.776		2.827.704.816	
	+ Phải trả phải nộp khác	3.018.440.353		1.685.471.874	
	Tổng cộng	7.548.798.547		7.086.599.103	
14.2. Dài hạn					
Các bên khác					
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.000.000		1.280.000.000	
	Tổng cộng	1.280.000.000		1.280.000.000	
15. Vay và nợ thuê tài chính					
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
		Giá trị và số có khả năng trả nợ			
		31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
	Ngân hàng	89.447.666.657	280.038.406.997	305.818.486.742	115.227.746.402
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	89.447.666.657	280.038.406.997	305.818.486.742	115.227.746.402
	Đối tượng khác	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
	Vay cán bộ nhân viên (2)	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
	Bên liên quan	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
	Vay Công ty TNHH CN Chống giá DAC (3)	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
	Tổng cộng	105.692.666.657	284.123.406.997	305.818.486.742	127.387.746.402
15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
		Giá trị và số có khả năng trả nợ			
		31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
	Vay ngân hàng				
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội	-	50.818.950.000	50.818.950.000	-
	Vay và nợ thuê TC DH	-	50.818.950.000	50.818.950.000	-

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882-PL03 ngày 30/07/2024, Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 122.159 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; lãi suất vay vốn: 7% - 8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/2017/DAC-INN ngày 15/8/2017, số tiền vay 3.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm. Hợp đồng vay vốn số 01/2018/DAC-INN ngày 1/7/2018, số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng số 02/2018/DAC-INN ngày 15-10-2018, số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 2,5 tháng. Hợp đồng vay vốn số 01/2020/DAC-INN ngày 01/04/2020, số tiền 400.000.000 VNĐ, lãi suất 6%/năm.

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	44.394.955.646	29.789.880.545
Tổng cộng	44.394.955.646	29.789.880.545

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100%	270.000.000.000	100%	180.000.000.000
Tổng cộng	100%	270.000.000.000	100%	180.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	90.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	270.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	90.000.000.000	35.908.000.000

17.4. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	44.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	17.956.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
18.1. Ngoại tệ các loại		
	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	345.349,64	136.573,14
Tiền EUR	308,81	529,76
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	1.670.674.423.881	1.647.882.071.465
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	33.134.771.570	31.703.985.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.226.673.727	79.770.493.780
Tổng cộng	1.797.035.869.178	1.759.356.551.226
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7.034.887.514	8.759.540.928
Tổng cộng	7.034.887.514	8.759.540.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2025	Năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1.016.275.049	773.160.678
Tổng cộng	1.016.275.049	773.160.678
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.347.990.353.411	1.358.275.837.935
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	103.321.972.024	89.312.715.409
Tổng cộng	1.451.312.325.435	1.447.588.553.344

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.239.567.396	7.955.012.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.829.878.007	4.046.990.655
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.264.145	209.559.371
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	164.849.758	-
Tổng cộng	11.245.559.306	12.211.562.350

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	2.323.570.215	2.223.818.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	37.385.131	281.812.111
Tổng cộng	2.360.955.346	2.505.630.533

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	25.422.682.825	28.629.652.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.508.538.439	17.176.245.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.903.156.829	9.253.461.416
Chi phí bán hàng khác	1.066.541.400	2.660.310.000
	52.900.919.493	57.719.668.625
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	99.225.274.012	78.513.469.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.513.123.466	40.068.377.582
Chi phí bằng tiền khác	11.606.770.252	7.221.911.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.644.720.319	4.825.488.226
Tổng cộng	154.989.888.049	130.629.247.603

7. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	182.309.259	446.881.818
<i>Thu</i>	<i>1.610.819.444</i>	<i>446.881.818</i>
<i>GTCL</i>	<i>1.428.510.185</i>	-
Đền bù sai, lỗi, hỏng	33.397.787	19.020.400
Xuất bán phế liệu	135.200.000	144.703.100
Các khoản khác	87.026.350	466.284.840
Tổng cộng	437.933.396	1.076.890.158

8. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản khác	33.927.919	8.499.300
Tổng cộng	33.927.919	8.499.300
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.069.769.491	1.051.700.918.784
Chi phí nhân công	356.094.628.601	319.162.593.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.119.784.883	105.044.327.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.570.991.727	158.856.677.513
Chi phí khác bằng tiền	12.720.573.852	9.897.441.907
Tổng cộng	1.676.575.748.554	1.644.661.958.968
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	146.105.070.589	133.420.243.651
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.829.878.007	4.046.990.655
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4.829.878.007	4.046.990.655
Thu nhập chịu thuế TNDN	141.275.192.582	129.373.252.996
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.255.038.516	25.874.650.599
Thuế TNDN được miễn giảm từ dự án đầu tư	7.168.922.643	5.828.968.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.086.115.872	20.045.681.688

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Thành Nam
Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty con

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7.034.887.514	8.759.540.928
b, Lãi vay phải trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC Ông Nguyễn Thành Nam	324.000.000 -	324.000.000 581.000.000
c, Lãi vay đã trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC Ông Nguyễn Thành Nam	324.000.000 -	324.000.000 581.000.000
d, Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	11.252.436.077	8.826.565.101
e. Khoản vay đã trả Ông Nguyễn Thành Nam	-	8.300.000.000

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	3.396.528.213	2.497.426.043
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGD	2.515.052.522	1.862.006.681
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GĐ, thành viên HĐQT	2.988.938.614	2.395.909.596
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	272.120.763	318.725.573
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGD	2.481.478.231	1.927.489.680
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	1.313.860.416	892.183.526
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	1.017.246.031	619.978.420
8	Ông Vũ Hồng Hà Cộng	Thành viên ban KS	401.118.271	392.464.640
			14.386.343.061	10.906.184.159

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

 Chủ tịch HĐQT

 Nguyễn Thành Nam

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	180.000.000.000	-	(440.000.000)	376.276.306.480	-	98.939.568.260	654.775.874.740
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	49.307.296.784	-	113.374.561.963	162.681.858.747
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	113.374.561.963	113.374.561.963
Trích các quỹ	-	-	-	49.307.296.784	-	-	49.307.296.784
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	99.104.031.888	99.104.031.888
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	44.890.000.000	44.890.000.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	53.825.045.314	53.825.045.314
Giảm khác	-	-	-	-	-	388.986.574	388.986.574
Số dư 31/12/2024	180.000.000.000	-	(440.000.000)	425.583.603.264	-	113.210.098.335	718.353.701.599
Số dư 01/01/2025	180.000.000.000	-	(440.000.000)	425.583.603.264	-	113.210.098.335	718.353.701.599
Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	2.088.170.000	440.000.000	17.835.485.735	-	125.018.954.717	235.382.610.452
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	125.018.954.717	125.018.954.717
Tăng vốn trong kỳ (i)	90.000.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	17.835.485.735	-	-	17.835.485.735
Tăng khác	-	2.088.170.000	440.000.000	-	-	-	2.528.170.000
Giảm vốn trong kỳ	-	33.809.264	-	-	-	116.446.863.971	116.480.673.235
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	23.210.098.335	23.210.098.335
Giảm khác	-	33.809.264	-	-	-	3.236.765.636	3.270.574.900
Số dư 31/12/2025	270.000.000.000	2.054.360.736	-	443.419.088.999	-	121.782.189.081	837.255.638.816

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:50 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 50 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT ngày 30/08/2025. Cụ thể như sau

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 90.000.000.000 đồng đồng

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 1288/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 9.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 90.000.000.000 đồng.

